

Số: 37/QĐ/TC-THCS HH

Hiệp Hòa, ngày 05 tháng 4 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách,
nguồn khác QI/2022 của trường THCS Hiệp Hòa**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THCS HIỆP HÒA

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ,

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Xét đề nghị của tổ văn phòng về việc công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách, nguồn khác QI/2022;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách, nguồn khác QI/2022 của trường THCS Hiệp Hòa (đính kèm theo biểu số 03 Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Tổ văn phòng(Kế toán) có trách nhiệm thực hiện quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng GD-ĐT Quảng Yên;
- Như điều 3(T/h);
- Lưu VP.



Nguyễn Thị Diên

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH - QUÝ I NĂM 2022
(Kèm theo Quyết định số: 50/QĐ-THCS HH ngày 5/04/2022 của Trường THCS Hiệp Hòa)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Trường THCS Hiệp Hòa công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý I/2022, như sau:

(Đơn vị tính: Triệu đồng)

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý I	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý I năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	140				
1	Số thu phí, lệ phí	140				
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại					
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
2	Chi quản lý hành chính					
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
b	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ					
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN					
1	Học phí					
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	5.446	1.242,235	23%	93%	
I	Nguồn ngân sách trong nước	5.446	1.242,235	23%	93%	
1	Chi quản lý hành chính					
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ					
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở					
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng					
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	5.446	1.242,235	23%	93%	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	5.187	1.242,235	24%	93%	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	259	0	0%		

Hiệp Hòa, ngày 05 tháng 04 năm 2022

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Thị Ánh Nguyệt


Nguyễn Thị Ánh Nguyệt



BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 1 / Năm 2022

Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã CTMT, DA	DT năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT đã Cam kết chi		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9	10	11=5-7-9
12	073	00000	0	259.000.000	259.000.000	259.000.000	259.000.000	0	0	0	0	0	259.000.000
13	073	00000	0	5.187.000.000	5.187.000.000	5.187.000.000	5.187.000.000	1.242.235.764	1.242.235.764	0	0	0	3.944.764.236
Cộng:			0	5.446.000.000	5.446.000.000	5.446.000.000	5.446.000.000	1.242.235.764	1.242.235.764	0	0	0	4.203.764.236

Phần KBNN ghi:

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 1 tháng 4 năm 2022

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Dầu Khắc Lợi

Ngày ký: Hoàng Văn Thủy

Ngày ký: 01/04/2022 08:22:30

Chức danh: Trưởng phòng

Đơn vị: Kho Bạc Nhà nước Quảng Yên

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 1 tháng 4 năm 2022

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Ánh Nguyệt

Ngày ký: Nguyễn Thị Ánh Nguyệt

Ngày ký: 01/04/2022 06:43:10

Chức danh: Trưởng phòng

Đơn vị: Trường Trung học cơ sở Hiệp Hòa

Ngày ký: Nguyễn Thị Diên

Ngày ký: 01/04/2022 06:46:34

Chức danh: Trưởng phòng

Đơn vị: Trường Trung học cơ sở Hiệp Hòa

Nguyễn Thị Ánh Nguyệt

Nguyễn Thị Diên

Mã chương: 622
Đơn vị: Trường trung học cơ sở Hiệp Hoà

Mã DVQHNS: 1027584

Mã cấp NS: 3

Người ký: Hoàng Thị Vân Thủy
Ngày ký: 01/04/2022 10:39:29
Chức danh: Trưởng phòng
Đơn vị: Kho bạc Nhà nước
Quảng Yên
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối
chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20c
Ký hiệu: 02a-SDKP/DVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC
Quý 1 /Năm 2022

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Lương theo ngạch, bậc	13	073	6001	00000	0	0	580.574.030	580.574.030	580.574.030	580.574.030
Phụ cấp chức vụ	13	073	6101	00000	0	0	6.705.000	6.705.000	6.705.000	6.705.000
Phụ cấp năng học, độc hại, nguy hiểm	13	073	6107	00000	0	0	894.000	894.000	894.000	894.000
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	073	6112	00000	0	0	167.748.819	167.748.819	167.748.819	167.748.819
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	073	6113	00000	0	0	894.000	894.000	894.000	894.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	13	073	6115	00000	0	0	94.921.496	94.921.496	94.921.496	94.921.496
Chi khác	13	073	6299	00000	6.800.000	6.800.000	2.794.400	2.794.400	9.594.400	9.594.400
Bảo hiểm xã hội	13	073	6301	00000	0	0	119.385.091	119.385.091	119.385.091	119.385.091
Bảo hiểm y tế	13	073	6302	00000	0	0	20.466.015	20.466.015	20.466.015	20.466.015
Kinh phí công đoàn	13	073	6303	00000	0	0	13.644.664	13.644.664	13.644.664	13.644.664
Bảo hiểm thất nghiệp	13	073	6304	00000	0	0	6.465.031	6.465.031	6.465.031	6.465.031
Tiền điện	13	073	6501	00000	0	0	1.906.942	1.906.942	1.906.942	1.906.942
Tiền nước	13	073	6502	00000	0	0	950.400	950.400	950.400	950.400
Văn phòng phẩm	13	073	6551	00000	0	0	18.968.000	18.968.000	18.968.000	18.968.000
Vật tư văn phòng khác	13	073	6599	00000	0	0	98.449.930	98.449.930	98.449.930	98.449.930
Thuế bao kính vệ tinh; thuế bao cấp truyền hình; cước phí Internet; thuế đường truyền mạng	13	073	6605	00000	0	0	4.112.286	4.112.286	4.112.286	4.112.286

Khoản công tác phí	13	073	6704	00000		0		0	1.500.000	1.500.000	1.500.000		1.500.000
Thuế lao động trong nước	13	073	6757	00000		0		0	23.400.000	23.400.000	23.400.000		23.400.000
Các thiết bị công nghệ thông tin	13	073	6912	00000		0		0	9.850.260	9.850.260	9.850.260		9.850.260
Tài sản và thiết bị văn phòng	13	073	6913	00000		0		0	6.137.700	6.137.700	6.137.700		6.137.700
Chi mua hàng hóa, vật tư	13	073	7001	00000		0		0	1.510.000	1.510.000	1.510.000		1.510.000
Chi khác	13	073	7049	00000		0		0	3.000.000	3.000.000	3.000.000		3.000.000
Chi các khoản khác	13	073	7799	00000		0		0	39.014.000	39.014.000	39.014.000		39.014.000
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	13	073	6552	00000		0		0	3.143.700	3.143.700	3.143.700		3.143.700
Khoản văn phòng phẩm	13	073	6553	00000		0		0	9.000.000	9.000.000	9.000.000		9.000.000
Cộng:					6.800.000	6.800.000	1.235.435.764	1.235.435.764	1.242.235.764	1.242.235.764			
Phần KBNN ghi:													

Ghi chú: KBNN chi ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 1 tháng 4 năm 2022

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Đậu Khắc Lợi

Người ký: Hoàng Văn Thùy
Ngày ký: 01/04/2022 09:28:57
Chức danh: Trưởng phòng
Đơn vị: Khoa Kế Toán Nhà nước Quảng Yên

Hoàng Văn Thùy

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 1 tháng 4 năm 2022

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Ánh Nguyệt

Nguyễn Thị Diên

Người ký: Nguyễn Thị Ánh Nguyệt
Ngày ký: 01/04/2022 09:28:57
Chức danh: Trưởng phòng Kế toán
Đơn vị: Trường Trung học cơ sở Mỹ Hòa

Người ký: Nguyễn Thị Diên
Ngày ký: 01/04/2022 09:28:57
Chức danh: Thủ trưởng đơn vị
Đơn vị: Trường Trung học cơ sở Mỹ Hòa